TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 213/2024/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 8 năm 2024
Về việc: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Kha

Ông Võ Thanh Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 392/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 244/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê N T, sinh năm 1989 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 16/6 Q, khóm 0, phường 0, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Nhan T Đ, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà không số, đường Đ, khóm 0, phường 0, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê N T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nhan T đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân phường 0, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Nguyên nhân mâu thuẫn là trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nhan T Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nhan K N, sinh ngày 22/6/2010 và Nhan T T, sinh ngày 21/5/2014. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi người con 1.500.000 đồng/tháng, cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê N T có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Nhan T Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê N T và ông Nhan T Đ đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân phường 0, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Hôn nhân tự nguyện. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, ông Đ có hành vi đánh đập bà, mâu thuẫn kéo dài, không hàn gắn được, vợ chồng đã ly thân với nhau gần một năm. Bà T khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể duy trì, trường hợp tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc nên cương quyết xin được ly hôn với ông Đạt. Đối với ông Nhan T Đ, Tòa án đã thông báo cho ông Đ biết yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông Đ không ý kiến gì và cũng không có văn bản gửi Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của bà Lê N T được ly hôn với ông Nhan T Đ.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nhan K N, sinh ngày 22/6/2010 và Nhan T T, sinh ngày 21/5/2014. Các con chung hiện đang sống cùng với bà T, đã ổn định về cuộc sống và có nguyện vọng được ở cùng với mẹ khi cha mẹ ly hôn, do đó cần giao 02 con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Ông Nhan T Đ không trực tiếp nuôi con, có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết".* Và tại khoản 20 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: "*Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình".*

Căn cứ vào điều luật viện dẫn nêu trên, xét yêu cầu của bà T yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, mỗi người con 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng và thời gian cấp dưỡng tính kể từ bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê N T được ly hôn với ông Nhan T Đ.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nhan K N, sinh ngày 22/6/2010 và Nhan T T, sinh ngày 21/5/2014 cho bà Lê N T tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Nhan T Đ không trực tiếp nuôi con, có quyền lui tới thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Ông Nhan T Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi người con 1.500.000 đồng/tháng (3.000.000 đồng/02 người con/tháng) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Lê N T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng. Ngày 01/7/2024 bà T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai số 0008934 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu đối trừ.

- Ông Nhan T Đ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- UBND phường 7; thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kiều Trang